

# Trung học phổ thông Segerstrom

## 2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (Xuất bản trong năm học 2023-2024)



### Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

#### Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường học công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

## Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

## Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

|  |                                |
|--|--------------------------------|
| <b>Tên Trường</b>                      | Trung học phổ thông Segerstrom |
| <b>Đường</b>                           | 2301 West MacArthur Blvd.      |
| <b>Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip</b> | Santa Ana, CA 92704            |
| <b>Số điện thoại</b>                   | (714) 241-5000                 |
| <b>Hiệu trưởng</b>                     | David Casper                   |
| <b>Địa chỉ Email</b>                   | David.Casper@sausd.us          |
| <b>Trang web của Trường</b>            | www.sausd.us/segerstrom        |
| <b>Mã Học khu của Quận (CDS)</b>       | 30-66670-0108365               |

## Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

|                          |                              |
|--------------------------|------------------------------|
| <b>Tên Học khu</b>       | Học khu Thống nhất Santa Ana |
| <b>Số điện thoại</b>     | 714-558-5501                 |
| <b>Giám đốc</b>          | Jerry Almendarez             |
| <b>Địa chỉ Email</b>     | jerry.almendarez@sausd.us    |
| <b>Trang web Học khu</b> | www.sausd.us                 |

## Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Segerstrom High (Segerstrom) là một trường cơ bản, được xác định bởi cả triết lý và kỳ vọng. Vừa là “trường chọn” vừa là trường học tại khu vực, học sinh Segerstrom đến từ hai nguồn. Ưu tiên ghi danh cho những học sinh sống trong địa giới tuyển sinh của trường. Anh chị em của học sinh cũng có thể tham dự. Số lượng còn lại được phân bổ thông qua hệ thống xổ số của học khu. Tất cả phụ huynh, học sinh và nhân viên phải ký một thỏa thuận và tuân thủ thỏa thuận đó khi hoàn thành các nhiệm vụ, duy trì thói quen đi học đều đặn và tuân thủ nhiều chính sách khác của trường. Là một trường trung học cơ bản, Segerstrom cung cấp một chương trình giảng dạy cốt lõi toàn diện, theo tiêu chuẩn trên cơ sở của những kỳ vọng cao và trách nhiệm đối với mọi người. Trọng tâm chính là chương trình có cấu trúc chặt chẽ về các kỹ năng đọc viết học thuật cơ bản và nâng cao, đồng thời nhấn mạnh thêm việc thiết lập các kỹ năng tổ chức và học tập vững chắc. Nhà trường tìm cách tuyên truyền cho mỗi học sinh tinh thần trách nhiệm, hình ảnh bản thân tích cực và tự hào về thành tích. Đọc viết là trọng tâm, với việc học sinh phải thực hành các trụ cột của Kết quả học tập của học sinh (Khả năng phục hồi, Quyền sở hữu, Thành tích và Sự tôn trọng) thông qua quá trình viết. Nhân viên của Segerstrom đã cam kết xây dựng văn hóa hướng tới đại học, nơi học tập xuất sắc đáp ứng trách nhiệm của học sinh, tận tâm đảm bảo rằng mọi học sinh đều đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu đầu vào đại học bốn năm. Cơ sở của cam kết này là hỗ trợ rộng rãi thông qua nhiều biện pháp can thiệp và hệ thống hỗ trợ trong toàn trường. Điều này được thể hiện qua sự can thiệp trong giờ học các môn toán và ELA cũng

## Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

như sau giờ học trong chương trình sau giờ học của chúng tôi có tên là After School Jags (ASJ). Các giáo viên hợp tác làm việc trong các cộng đồng học tập chuyên nghiệp để liên tục cải thiện các phương pháp giảng dạy, đồng thời phát triển các cộng đồng học tập nhỏ hơn cho phép học sinh nhận được nhiều sự quan tâm đến từng cá nhân hơn. Segerstrom đã xây dựng Tiết học chủ nhiệm/hội thảo nhằm thúc đẩy học sinh tham gia học tập. Bốn thành phần của Tiết học chủ nhiệm bao gồm Tinh thần Jaguar, Văn hóa Jaguar, Hỗ trợ học sinh và kết nối Jaguar. Giờ hành chính là khối can thiệp nơi học sinh có thể làm lại các bài kiểm tra, học một kỹ năng hoặc hoạt động.

Tầm nhìn chiến lược:

Tạo ra một cộng đồng phối hợp giữa nhân viên, phụ huynh và học sinh trong kỷ nguyên học tập suốt đời.

Tuyên bố Sứ mệnh:

Duy trì một môi trường vừa có tính thách thức vừa hỗ trợ nhiệt tình, cho phép học sinh phát triển những kỹ năng và chiến lược cần thiết để thành công sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

## Giới thiệu về Trường

### Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

| Cấp lớp       | Số Học sinh |
|---------------|-------------|
| Lớp 9         | 680         |
| Lớp 10        | 643         |
| Lớp 11        | 635         |
| Lớp 12        | 531         |
| Tổng Ghi danh | 2,489       |

## Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022-23

| Nhóm Học sinh                     | Phần trăm trong Tổng Ghi danh |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| Nữ                                | 51.3%                         |
| Nam                               | 48.7%                         |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người       | 0%                            |
| Người gốc Châu Á                  | 5.1%                          |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc    | 0.4%                          |
| Người Phi Luật Tân                | 0.6%                          |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La     | 91.9%                         |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo   | 0.2%                          |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng   | 0.6%                          |
| Người Da trắng                    | 1.2%                          |
| Sinh viên nói tiếng anh           | 12.6%                         |
| Những đứa con nuôi                | 0.4%                          |
| Vô gia cư                         | 7.3%                          |
| Nhập cư                           | 0.2%                          |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội | 69%                           |
| Học sinh khuyết tật               | 8.2%                          |

### A. Điều kiện Học tập

#### Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

| Ủy quyền/bổ nhiệm   | Trường Số    | Trường Phần trăm | Học khu Số     | Học khu Phần trăm | Tiểu bang Số     | Tiểu bang Phần trăm |
|---|--------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------|
| Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp) | 81.20        | 88.83            | 1683.40        | 86.66             | 228366.10        | 83.12               |
| Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp   | 0.00         | 0.00             | 7.30           | 0.38              | 4205.90          | 1.53                |
| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                                | 5.30         | 5.81             | 56.10          | 2.89              | 11216.70         | 4.08                |
| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                            | 0.00         | 0.00             | 17.70          | 0.91              | 12115.80         | 4.41                |
| Không xác định  | 4.90         | 5.36             | 177.80         | 9.16              | 18854.30         | 6.86                |
| <b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>   | <b>91.40</b> | <b>100.00</b>    | <b>1942.60</b> | <b>100.00</b>     | <b>274759.10</b> | <b>100.00</b>       |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

| Ủy quyền/bổ nhiệm   | Trường Số    | Trường Phần trăm | Học khu Số     | Học khu Phần trăm | Tiểu bang Số     | Tiểu bang Phần trăm |
|---|--------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------|
| Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp) | 86.50        | 89.83            | 1778.10        | 86.59             | 234405.20        | 84.00               |
| Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp   | 0.00         | 0.00             | 10.70          | 0.52              | 4853.00          | 1.74                |
| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                                | 4.40         | 4.62             | 113.70         | 5.54              | 12001.50         | 4.30                |
| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                            | 1.10         | 1.17             | 23.50          | 1.15              | 11953.10         | 4.28                |
| Không xác định  | 4.20         | 4.36             | 127.30         | 6.20              | 15831.90         | 5.67                |
| <b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>   | <b>96.30</b> | <b>100.00</b>    | <b>2053.50</b> | <b>100.00</b>     | <b>279044.80</b> | <b>100.00</b>       |

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

## Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

| Ủy quyền/bổ nhiệm  | 2020-21     | 2021-22     |
|--|-------------|-------------|
| Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ                                 | 0.00        | 0.10        |
| Bổ nhiệm sai   | 5.30        | 4.30        |
| Các vị trí còn trống   | 0.00        | 0.00        |
| <b>Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai</b> | <b>5.30</b> | <b>4.40</b> |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

## Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

| Chỉ báo   | 2020-21     | 2021-22     |
|---|-------------|-------------|
| Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận | 0.00        | 0.00        |
| Tùy chọn phân công nội bộ   | 0.00        | 1.10        |
| <b>Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn</b>                           | <b>0.00</b> | <b>1.10</b> |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

## Phân công lớp học

| Chỉ báo   | 2020-21 | 2021-22 |
|---|---------|---------|
| <b>Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ</b><br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)               | 5.6     | 4.1     |
| <b>Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy</b><br>(tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp) | 1.1     | 1       |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

## Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Toàn bộ sách giáo khoa sử dụng trong các chương trình giảng dạy chính trên toàn Học khu Thống nhất Santa Ana đều tuân thủ các Khung chương trình và Tiêu chuẩn nội dung của California. Tài liệu giảng dạy cho các lớp K-8 được lựa chọn từ danh mục tài liệu dựa trên tiêu chuẩn của tiểu bang và được Hội đồng Giáo dục Tiểu bang thông qua. Tài liệu giảng dạy cho lớp 9-12 là tài liệu dựa trên tiêu chuẩn và đã được Hội đồng Ủy thác của học khu phê chuẩn. Vào ngày 26 Tháng Chín, 2023, Hội đồng Quản trị Học khu Hợp nhất Santa Ana đã tổ chức một buổi điều trần công khai để xác nhận mức độ cung cấp các sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy cho học sinh. Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết Số 23/24-3534, chứng nhận theo yêu cầu của Bộ luật Giáo dục §60119 rằng đối với năm học 2023-2024, Học khu Hợp nhất Santa Ana đã cung cấp đủ sách giáo khoa hoặc tài liệu hướng dẫn, hoặc cả hai, để phù hợp với nội dung và chu kỳ học tập theo khung chương trình giảng dạy được Hội đồng Tiểu bang phê duyệt cho từng học sinh, bao gồm cả những học sinh đăng ký khóa học ngoại ngữ hoặc sức khỏe, và có đủ thiết bị trong phòng nghiên cứu khoa học áp dụng cho các khóa học sử dụng phòng nghiên cứu thuộc chương trình lớp 9-12 để học sinh sử dụng.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Ngày 27 tháng 9 năm 2022

| Môn học  | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn | Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất? | Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng |
|--|--|----------------------------|--|
| Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12) | Không có thông tin                                 | Không có thông tin         |  |

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Nhân viên trông giữ trường và bộ phận bảo trì của học khu phối hợp cùng nhau để đảm bảo các lớp học và sân chơi trong khuôn viên luôn được bảo quản tốt, an toàn và hữu dụng cho cả học sinh, nhân viên và khách ghé thăm. Bộ phận Bảo Trì và Điều Hành (M&O) sử dụng một hệ thống giao việc điện tử cho phép nhân viên nhà trường thông báo các nhu cầu bảo trì ngoài dự kiến, yêu cầu sửa chữa khẩn cấp hoặc các dự án đặc biệt. Hầu hết các dự án sửa chữa và bảo trì của trường đều được thực hiện bởi các chuyên gia có trình độ cao và chuyên nghiệp của học khu. Người trông giữ trường hoặc nhân viên bảo trì của học khu sẽ xử lý những tình huống khẩn cấp ngay lập tức, dựa trên bản chất của tình huống. Người trông giữ ca ngày và ca đêm sẽ phối hợp làm việc chặt chẽ với nhau và với hiệu trưởng để thực hiện nhiệm vụ bảo trì, trông giữ hàng ngày cũng như để chuẩn bị cho các sự kiện đặc biệt. Hiệu trưởng và người trông giữ ca ngày sẽ trao đổi hàng ngày về nhu cầu vệ sinh và các mối lo ngại về an toàn trong khuôn viên trường. Mỗi buổi sáng trước khi bắt đầu giờ học, người trông giữ, hiệu trưởng và trợ lý hiệu trưởng sẽ kiểm tra an toàn, hình vẽ graffiti và những điều kiện khác tại các cơ sở trong trường mà cần được xử lý trước khi học sinh và nhân viên đến trường. An toàn và vệ sinh trường học là ưu tiên cao nhất của người trông giữ và cũng là nhiệm vụ trọng tâm hàng ngày của họ. Quản trị viên của M&O có trách nhiệm đào tạo người trông giữ về các quy trình vệ sinh phù hợp, cách sử dụng hóa chất và trang thiết bị. Người trông giữ ca ngày có trách nhiệm tuân theo một bộ tiêu chuẩn vệ sinh và quy trình ưu tiên có sẵn đối với công tác bảo trì khuôn viên nói chung. Người trông giữ ca ngày sẽ kiểm tra các phòng vệ sinh hai lần/ngày để đảm bảo rằng khu vực này luôn đầy đủ đồ dùng, an toàn và vệ sinh. Người trông giữ ca đêm có trách nhiệm vệ sinh toàn bộ các lớp học, khu vực văn phòng và nhà vệ sinh. Văn phòng học khu sẽ cử người trông giữ sân trường để thực hiện công tác bảo trì chung cho cảnh quan, sân vườn, sân thể thao và hệ thống tưới tiêu.

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Ngày 20 tháng 7 năm 2023

| Hệ Thống Được Kiểm Tra | Tốc độ Tốt | Tốc độ Bình thường | Tốc độ Không Tốt | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện |
|------------------------|------------|--------------------|------------------|---|
| Hệ thống:              | X          |                    |                  |   |

## Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

|   |   |  |  |   |
|---|---|--|--|---|
| Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh |   |  |  |   |
| <b>Bên trong:</b><br>Các Bề Mặt Bên trong   | X |  |  |   |
| <b>Sạch Sẻ:</b><br>Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt         | X |  |  | : |
| <b>Điện</b>   | X |  |  |   |
| <b>Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy:</b><br>Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy         | X |  |  |   |
| <b>Bảo vệ:</b><br>An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm                            | X |  |  |   |
| <b>Cấu Trúc:</b><br>Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà                                | X |  |  |   |
| <b>Bên Ngoài:</b><br>Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào         | X |  |  |   |

## Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

| Hoàn hảo | Tốt | Bình thường | Không Tốt |
|----------|-----|-------------|-----------|
| X        |     |             |           |



## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

### Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

#### Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

#### Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

## Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

| Môn học  | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|--|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết<br>(lớp 3-8 và lớp 11) | 60             | 60             | 31              | 32              | 47                | 46                |
| Toán<br>(lớp 3-8 và lớp 11)                        | 25             | 26             | 19              | 20              | 33                | 34                |

## 2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| CAASPP<br>Nhóm Học sinh                           | CAASPP<br>Tổng Ghi<br>danh | CAASPP<br>Số Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>không Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đáp ứng<br>hoặc Vượt<br>qua |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 614                        | 610                 | 99.35                         | 0.65                                | 60.16  |
| <b>Nữ</b>   | 323                        | 321                 | 99.38                         | 0.62                                | 62.93  |
| <b>Nam</b>  | 291                        | 289                 | 99.31                         | 0.69                                | 57.09  |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0                          | 0                   | 0                             | 0                                   | 0  |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 37                         | 37                  | 100.00                        | 0.00                                | 89.19  |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 555                        | 552                 | 99.46                         | 0.54                                | 57.25  |
| <b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>   | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người Da trắng</b>                             | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 57                         | 56                  | 98.25                         | 1.75                                | 5.36   |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 57                         | 57                  | 100.00                        | 0.00                                | 64.91  |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 53                         | 53                  | 100.00                        | 0.00                                | 52.83  |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 435                        | 433                 | 99.54                         | 0.46                                | 57.97  |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 38                         | 36                  | 94.74                         | 5.26                                | 19.44  |

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| CAASPP<br>Nhóm Học sinh                           | CAASPP<br>Tổng Ghi<br>danh | CAASPP<br>Số Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>không Đi thi | CAASPP<br>Phần trăm<br>Đáp ứng<br>hoặc Vượt<br>qua |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 614                        | 610                 | 99.35                         | 0.65                                | 26.23  |
| <b>Nữ</b>   | 323                        | 321                 | 99.38                         | 0.62                                | 23.99  |
| <b>Nam</b>  | 291                        | 289                 | 99.31                         | 0.69                                | 28.72  |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0                          | 0                   | 0                             | 0                                   | 0  |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 37                         | 36                  | 97.30                         | 2.70                                | 80.56  |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 555                        | 553                 | 99.64                         | 0.36                                | 22.42  |
| <b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>   | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Người Da trắng</b>                             | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 57                         | 56                  | 98.25                         | 1.75                                | 0.00   |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 57                         | 57                  | 100.00                        | 0.00                                | 31.58  |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 53                         | 53                  | 100.00                        | 0.00                                | 22.64  |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 435                        | 433                 | 99.54                         | 0.46                                | 23.33  |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --                         | --                  | --                            | --                                  | --   |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 38                         | 36                  | 94.74                         | 5.26                                | 2.78   |

## Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| Môn học  | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|--|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Khoa học</b><br>(lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông) | 24.45          | 30.19          | 15.30           | 16.00           | 29.47             | 30.29             |

## Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Nhóm Học sinh                                     | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm Không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>                            | 1149          | 1142      | 99.39            | 0.61                   | 30.04                           |
| <b>Nữ</b>   | 598           | 595       | 99.50            | 0.50                   | 28.24                           |
| <b>Nam</b>  | 551           | 547       | 99.27            | 0.73                   | 31.99                           |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b> | 0             | 0         | 0                | 0                      | 0                               |
| <b>Người gốc Châu Á</b>                           | 67            | 67        | 100.00           | 0.00                   | 71.64                           |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>         | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>                         | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>         | 1040          | 1034      | 99.42            | 0.58                   | 26.79                           |
| <b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>   | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>        | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Người Da trắng</b>                             | 19            | 19        | 100.00           | 0.00                   | 47.37                           |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>                    | 106           | 104       | 98.11            | 1.89                   | 0.96                            |
| <b>Những đứa con nuôi</b>                         | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Vô gia cư</b>                                  | 102           | 102       | 100.00           | 0.00                   | 35.29                           |
| <b>Quốc phòng</b>                                 | 86            | 85        | 98.84            | 1.16                   | 28.24                           |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b> | 779           | 775       | 99.49            | 0.51                   | 27.48                           |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành</b>   | --            | --        | --               | --                     | --                              |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                        | 71            | 68        | 95.77            | 4.23                   | 4.41                            |

## Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

Chương trình Giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp (CTE) của SAUSD cung cấp các khóa học đổi mới và đầy thử thách với khả năng tiếp cận bình đẳng để chuẩn bị cho tất cả học sinh sẵn sàng vào đại học và nghề nghiệp. Học sinh tham gia các khóa học trong ngày giảng dạy thông thường, trong các chương trình học tập mở rộng sau giờ học và thông qua các chương trình học tập ảo. Các lớp CTE được sắp xếp theo chiều dọc từ TK-12 bắt đầu với nhận thức nghề nghiệp ở lớp TK-5, khám phá nghề nghiệp từ lớp 6 đến lớp 8, đồng thời đạt đến đỉnh cao với trải nghiệm học tập dựa trên công việc ở trường trung học.

Học sinh hoàn thành chuỗi các khóa học CTE kết hợp được gọi là lộ trình nghề nghiệp tập trung vào chương trình học cụ thể theo ngành trong khoảng từ hai đến bốn năm. Các khóa học CTE của SAUSD bao gồm nhiều lựa chọn nghề nghiệp có mức lương cao, kỹ năng cao và nhu cầu cao trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học (STEAM). Các cuộc thi khu vực, quận và tiểu bang CTE giúp học sinh xây dựng các kỹ năng ngành và kỹ năng lãnh đạo thông qua tham gia vào các tổ chức học sinh kỹ thuật nghề nghiệp (CTSO). SAUSD CTE tiếp tục tập trung vào mở rộng các chứng chỉ được đề xuất trong ngành có liên quan và mang đến cho sinh viên cơ hội học tập dựa trên công việc tại các doanh nghiệp đối tác trong cộng đồng của chúng tôi thông qua thực tập, đi thực địa và diễn giả khách mời.

Các khóa học CTE của SAUSD kết hợp thể giới thực phù hợp với sự nghiêm túc trong học tập và được điều chỉnh để đáp ứng cả Tiêu chuẩn CTE của Tiểu bang California và học tập. Các khóa học CTE cũng đáp ứng các yêu cầu đầu vào "A-G" đối với hệ thống Đại học California (UC) và Đại học Tiểu bang California (CSU). Ngoài ra, nhiều khóa học CTE ở trường trung học của chúng tôi cung cấp tín chỉ ghi danh kép hoặc chuyển tiếp với các trường đại học tại địa phương cho phép học sinh tích lũy tín chỉ cho cả lớp trung học và đại học.

## Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2022 – 2023

| Tiêu chuẩn Đo lường  | Tham gia Chương trình CTE |
|--|---------------------------|
| Số Học Sinh Tham Gia CTE   | 744                       |
| Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học   | 61.8                      |
| Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở |                           |

## Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

| Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU  | Phần trăm |
|--|-----------|
| Học sinh ghi danh vào các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2022 – 2023                    | 99.4      |
| Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2021 – 2022 | 41.75     |

## B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

## Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

### Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Cấp lớp | Thành phần 1:<br>Năng lực hiếu khí | Thành phần 2:<br>Sức mạnh thô và<br>sức bền của cơ<br>bụng | Thành phần 3:<br>Chuyển động uốn<br>thân mình về sau,<br>Sức mạnh thô và<br>sức dẻo dai | Thành phần 4:<br>Sức mạnh thô và<br>sức bền của thân<br>trên | Thành phần 5:<br>Sức dẻo dai |
|---------|------------------------------------|--|---|--|------------------------------|
| Lớp 9   | 90.0                               | 89.9   | 90.0  | 90.2   | 86.6                         |

## C. Tham Gia

## Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

### Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Phụ huynh được khuyến khích tham gia vào cộng đồng học tập của trường Trung học phổ thông Segerstrom bằng cách tự nguyện dành thời gian, tham gia các sự kiện của nhà trường, hoặc chia sẻ quá trình ra quyết định. Phụ huynh cũng được mời tham gia các chuyến đi thực tế có người giám sát và hỗ trợ trong các sự kiện đặc biệt.

Trường Trung học phổ thông Segerstrom tạo nhiều cơ hội để phụ huynh học sinh tương tác với nhân viên nhà trường khi hỗ trợ nỗ lực học hành của con cái họ; những cơ hội này có thể bao gồm:

- Đêm Tụu Trường/Áo
- Mời Phụ Huynh Dự Giờ
- Chương trình biểu diễn của học sinh như âm nhạc, hợp xướng và/hoặc kịch nghệ
- Các chương trình gây quỹ
- Đêm đại học/Áo
- Các sự kiện thể thao
- Các hoạt động tốt nghiệp
- Trung tâm thể chất– Gặp gỡ và Sự kiện với Phụ huynh
- Chương trình ghi nhận thành tích của học sinh
- Đêm Parent Technology (Phụ huynh với Công nghệ)
- Đêm College Late Nights/FAFSA
- Cafecitos (cà phê trò chuyện)
- Disciplina Positiva parenting classes

## Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

- Hội thảo hỗ trợ tài chính và ứng tuyển đại học
- After School Jags'---mang đến cho phụ huynh cơ hội tham gia buổi đào tạo về công nghệ cùng nhiều hoạt động khác.
- Các cuộc họp phụ huynh về LCAP
- School Climate Committee Meetings
- Ngày hội chọn trường trên toàn học khu
- Đêm thông tin cho phụ huynh của học sinh lớp 8
- Các cuộc gặp tư vấn riêng/Áo
- Các cuộc họp Booster/Áo
- GATE parent nights/Áo
- Hội đồng Khu Trường học/Áo
- Hội đồng Tư vấn Anh Ngữ/Áo
- Tổ chức Phụ huynh-Giáo viên-Học sinh (PTSO)
- Các nhóm trọng tâm WASC
- ChASC trrSC khảo sả Bright-Bytes – Tooi cảnh
- Chnhgh trrhg khảo sả Healthy Schools
- Họp phụ huynh ảo
- Tư vấn Trực tuyến/Trực tiếp trong Các Cuộc họp Phụ huynh Cấp lớp

Những phụ huynh học sinh muốn có thêm thông tin về việc trở thành thành viên tích cực trong cộng đồng nhà trường có thể liên hệ với hiệu trưởng hoặc trợ lý hiệu trưởng theo số (714) 241-5000.

Việc trao đổi thông tin giữa nhà trường và gia đình được thực hiện bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Tây Ban Nha. Ngoài ra, hệ thống điện thoại tự động Blackboard còn gửi riêng tin nhắn dưới dạng email và tin nhắn thoại cho phụ huynh học sinh bằng một vài ngôn ngữ. Blackboard cũng có thể cho phép phụ huynh học sinh trả lời tin nhắn qua thư thoại hoặc email. Thông qua việc trao đổi định kỳ và công bố đặc biệt, nhà trường thông báo cho phụ huynh học sinh về tin tức của nhà trường, các hoạt động của học sinh, lịch trình, thay đổi chính sách, và cập nhật chương trình giảng dạy tại lớp học. Để thực hiện được hình thức giao tiếp này, Segerstrom sử dụng các phương tiện dưới đây:

- Trang web của nhà trường
- Hệ thống gửi tin nhắn ParentSquare
- Mạng xã hội: Facebook/Instagram
- Kênh dịch vụ công 31 hoặc 51
- Thư tin tức của nhà trường và/hoặc lớp
- Peachjar để phân phát từ rơi điện tử
- Thư
- Biểu ngữ của trường
- Định hướng học sinh mới
- Email nhà trường

## C. Tham Gia

### Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

## Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

| Chỉ báo                 | Trung học 2020-21 | Trung học 2021-22 | Trung học 2022-23 | Học khu 2020-21 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2020-21 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tỷ Lệ Bỏ Học</b>     | 0                 | 0                 | 1.1               | 4.7             | 3.7             | 8.4             | 9.4               | 7.8               | 8.2               |
| <b>Tỷ Lệ Tốt Nghiệp</b> | 98.5              | 99.3              | 98.3              | 88.4            | 92.4            | 89.9            | 83.6              | 87                | 86.2              |

## Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại [www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp](http://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp).

| Nhóm Học sinh   | Số trong niên khóa | Số tốt nghiệp trong niên khóa | Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp |
|---|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Bất kỳ học sinh</b>  | 535                | 526                           | 98.3                              |
| <b>Nữ</b>   | 273                | 270                           | 98.9                              |
| <b>Nam</b>  | 262                | 256                           | 97.7                              |
| <b>Phi nhị giới</b>   |                    |                               |                                   |
| <b>Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa</b>                       | 0                  | 0                             | 0.00                              |
| <b>Người gốc Châu Á</b>   | 31                 | 30                            | 96.8                              |
| <b>Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi</b>                               | --                 | --                            | --                                |
| <b>Người Phi Luật Tân</b>   | --                 | --                            | --                                |
| <b>Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh</b>                               | 482                | 475                           | 98.5                              |
| <b>Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình</b>                         | --                 | --                            | --                                |
| <b>Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc</b>                              | --                 | --                            | --                                |
| <b>Người Da trắng</b>   | 14                 | 13                            | 92.9                              |
| <b>Sinh viên nói tiếng anh</b>  | 61                 | 61                            | 100.0                             |
| <b>Những đứa con nuôi</b>   | --                 | --                            | --                                |
| <b>Vô gia cư</b>  | 52                 | 52                            | 100.0                             |
| <b>Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn</b>                       | 433                | 425                           | 98.2                              |
| <b>Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Học sinh khuyết tật</b> | --                 | --                            | --                                |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>  | 38                 | 35                            | 92.1                              |



## Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

| Nhóm Học sinh                              | Ghi danh tích lũy | Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh | Số lần vắng mặt | Tỷ lệ vắng mặt kinh niên |
|--|-------------------|---|-----------------|--------------------------|
| Bất kỳ học sinh                            | 2524              | 2509  | 375             | 14.9                     |
| Nữ   | 1290              | 1282  | 212             | 16.5                     |
| Nam  | 1233              | 1226  | 163             | 13.3                     |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 1                 | 1   | 0               | 0.0                      |
| Người gốc Châu Á                           | 127               | 127   | 3               | 2.4                      |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi         | 9                 | 9   | 0               | 0.0                      |
| Người Phi Luật Tân                         | 14                | 14  | 0               | 0.0                      |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh         | 2321              | 2307  | 361             | 15.6                     |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình  | 7                 | 7   | 1               | 14.3                     |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc        | 14                | 14  | 3               | 21.4                     |
| Người Da trắng                             | 31                | 30  | 7               | 23.3                     |
| Sinh viên nói tiếng anh                    | 326               | 321   | 60              | 18.7                     |
| Những đứa con nuôi                         | 12                | 10  | 2               | 20.0                     |
| Vô gia cư                                  | 186               | 185   | 33              | 17.8                     |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 1777              | 1769  | 303             | 17.1                     |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành   | 4                 | 4   | 0               | 0.0                      |
| Học sinh khuyết tật                        | 213               | 212   | 55              | 25.9                     |

### C. Tham Gia

#### Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

### Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

| Tốc độ   | Trường 2020-21 | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2020-21 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2020-21 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|----------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Đình chỉ | 0.04           | 4.60           | 6.50           | 0.02            | 3.55            | 4.33            | 0.20              | 3.17              | 3.60              |
| Đuổi học | 0.00           | 0.04           | 0.00           | 0.00            | 0.03            | 0.00            | 0.00              | 0.07              | 0.08              |

## Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

| Nhóm Học sinh                                       | Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ | Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Bất kỳ học sinh                                     | 6.5                        | 0                          |
| Nữ  | 5.89                       | 0                          |
| Nam   | 7.14                       | 0                          |
| Phi nhị giới  |                            |                            |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa          | 0                          | 0                          |
| Người gốc Châu Á                                    | 0.79                       | 0                          |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi                  | 0                          | 0                          |
| Người Phi Luật Tân                                  | 0                          | 0                          |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                  | 6.85                       | 0                          |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương      | 0                          | 0                          |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc                 | 14.29                      | 0                          |
| Người Da trắng                                      | 6.45                       | 0                          |
| Sinh viên nói tiếng anh                             | 8.9                        | 0                          |
| Những đứa con nuôi                                  | 8.33                       | 0                          |
| Vô gia cư   | 8.06                       | 0                          |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn          | 7.15                       | 0                          |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân | 0                          | 0                          |
| Học sinh khuyết tật                                 | 9.86                       | 0                          |

## Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Ngày Phê duyệt Kế hoạch An toàn: Ngày 31 Tháng Ba, 2023

Nhà trường đã phối hợp cùng cơ quan thi hành pháp và Văn phòng Học khu để xây dựng Kế hoạch An toàn Trường học Toàn diện (CSSP) nhằm thực hiện các yêu cầu của Dự Luật 187. CSSP được quản lý bởi Học khu thông qua hệ thống Theo dõi Tài liệu. Kế hoạch mới nhất của nhà trường đã được rà soát và cập nhật để giải quyết các vấn đề về an toàn, an ninh và sự chuẩn bị cho tình huống khẩn cấp. Nhà trường cần phải rà soát và cập nhật Kế hoạch An toàn Trường học Toàn diện (CSSP) của mình cùng với các Hội đồng Khu Trường học và/hoặc Ủy ban An toàn. Mỗi trường học cũng phải gặp gỡ Phòng cảnh sát Học khu Thống nhất Santa Ana hàng năm để thảo luận về quyền ra/vào, dữ liệu tội phạm và các yếu tố khác liên quan đến Phòng ngừa Tội phạm Thông qua Thiết kế Môi trường (CPTED).

### D. Thông Tin Khác của SARC

#### Thông tin cần có trong SARC

Thông tin trong mục này phải có trong SARC nhưng không được bao gồm trong các ưu tiên của tiểu bang đối với LCFF.

## 2020-21 Tiểu Học) Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục “Các lớp khác” dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Trung Bình Quy mô lớp học | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
|---------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|

## 2021-22 Tiểu Học) Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục “Các lớp khác” dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Các lớp học với quy mô nhỏ | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
|---------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|

## 2022-23 Tiểu Học) Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Mục “Các lớp khác” dành cho lớp đa cấp.

| Cấp lớp | Trung Bình Quy mô lớp học | Số lớp có 1-20 học sinh | Số lớp có 21-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
|---------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|

## 2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 28                         | 17                      | 30                       | 45                        |
| Toán               | 31                         | 9                       | 16                       | 54                        |
| Khoa học           | 32                         | 5                       | 20                       | 43                        |
| Khoa học Xã hội    | 30                         | 10                      | 20                       | 40                        |

## 2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 21                         | 50                      | 28                       | 43                        |
| Toán               | 23                         | 39                      | 25                       | 43                        |
| Khoa học           | 22                         | 32                      | 32                       | 28                        |
| Khoa học Xã hội    | 22                         | 35                      | 19                       | 41                        |

## 2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học            | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 20                         | 66                      | 29                       | 35                        |
| Toán               | 23                         | 37                      | 31                       | 40                        |
| Khoa học           | 26                         | 26                      | 16                       | 40                        |
| Khoa học Xã hội    | 22                         | 37                      | 21                       | 36                        |

## Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ                              | Tỷ lệ  |
|--------------------------------------|--------|
| Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm | 276.56 |

## Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ  | Số FTE được chỉ định cho Trường |
|--|---------------------------------|
| Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp) | 9                               |
| Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)              |                                 |
| Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)   |                                 |
| Nhà Tâm Lý Học   |                                 |
| Nhân viên Xã hội                                       |                                 |
| Y Tá   |                                 |
| Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác              |                                 |
| Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)                 |                                 |
| Khác   | 5                               |

## Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

| Loại                                    | Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn) | Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn) | Lương Trung bình Của Giáo Viên |
|---|-------------------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|
| Tên trường                              | \$8,578                       | \$1,672                             | \$6,906  | \$110,161                      |
| Học khu                                 | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | \$8,610  | \$98,288                       |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | -22.0  | 10.3                           |
| Tiểu bang                               | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | \$7,607  | \$87,885                       |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | Không có thông tin            | Không có thông tin                  | -2.3   | 25.4                           |

## Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

- 21st Century ASSETS
- Trung tâm Học tập Cộng đồng Thế kỷ 21
- Giáo dục và An toàn Sau giờ học (ASES)
- Chương trình Thí điểm Giảng dạy Kids Code Sau giờ học
- AVID-OCDE Destination Graduation
- Chương trình Phúc lợi & Giáo dục dành cho Người mới đến California (CaINEW)
- California Partnership Academies
- CalOptima - Chương trình và Dịch vụ Chăm sóc Cơ bản giúp Giải quyết các Yếu tố Xã hội Quyết định Sức khỏe
- Carl D Perkins Mục 131 về Giáo dục Kỹ thuật và Nghề nghiệp
- Circulos
- Tài trợ Khối Phát triển Chuyên nghiệp cho Nhân viên Nhà trường đã Phân loại
- Chương trình Phòng chống Bạo lực Học đường của Văn phòng Dịch vụ Cảnh sát Cộng đồng (COPS)
- CTE Incentive Grant Program
- Quỹ cứu trợ khẩn cấp trường tiểu học và trung học I
- Quỹ cứu trợ khẩn cấp trường tiểu học và trung học II
- Quỹ Cứu trợ Khẩn cấp III dành cho Trường Tiểu học và Trường Trung học III
- Sáng kiến Hứa hẹn của Phụ huynh ePrize
- Tiêu đề IV, Phần A của Đạo luật Giáo dục Tiểu học và Trung học (ESSA), Hỗ trợ Sinh viên và Tài trợ Bồi dưỡng Học tập
- Đạo luật Giáo dục Tiểu học và Trung học: Quỹ tài trợ CSI LEA
- Tài trợ cho các Cơ hội Học tập Mở rộng (ELO)
- Chương trình Cơ hội Học tập Mở rộng
- Governor's Emergency Education Relief Fund
- Head Start
- ITQ Cải thiện Chất lượng Giáo viên UCI
- Cải thiện Lộ trình Chương trình Lực lượng Lao động Nòng cốt K12 (từ OCDE)
- Cải thiện Lộ trình Chương trình Lực lượng Lao động Nòng cốt K12
- Chương Trình Sẵn Sàng Cho Mẫu Giáo II
- Dự án Lighthouse Academy - Sáng kiến CTE của Thống đốc: CA Partnership Academies
- Xổ số: Tài liệu Giảng dạy
- Tài trợ Khối Học sinh có Thành tích Kém
- Trợ cấp cho Giáo viên Dạy dẫn Kinh nghiệm
- Tùy chọn Thanh toán Medi-Cal
- Giáo dục cho người nhập cư
- Tổ chức Tài trợ OCDE TUPE
- Kê khai Bảo Trì Liên Tục và Sửa chữa lớn
- Dự luật 98 về Quỹ Giảm thiểu Mất mát trong Học tập
- SB117 COVID-19 Quỹ ứng phó LEA
- Giáo dục Đặc biệt: ARP IDEA Phần B
- Giáo dục đặc biệt
- Các chương trình bổ sung-Chương trình Trung Học Chuyên Nghiệp (Specialized Secondary)
- CÁC GỢI Ý (Phát triển Chuyên môn cho Giáo viên và Hỗ trợ Chuyên môn)
- Tiêu đề I, Phần A
- Title III Chương trình Giáo dục dành cho Người Nhập cư
- Tiêu đề III Chương trình LEP cho học sinh không thành thạo tiếng Anh
- Tiêu đề II-Phần A Cải thiện chất lượng giáo viên

## Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

| Hạng mục   | Học khu<br>Học Khu | Mức Trung Bình của<br>Tiểu Bang Dành<br>Cho các Học Khu<br>Trong Cùng Hạng Mục |
|--|--------------------|--|
| Lương Khởi Điểm của Giáo Viên                              | \$63,168           | \$55,550   |
| Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên                         | \$94,508           | \$80,703   |
| Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên                           | \$122,396          | \$109,418  |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)            | \$155,452          | \$137,703  |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)     | \$152,508          | \$143,760  |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)           | \$167,818          | \$159,021  |
| Mức Lương của Giám Đốc Học Khu                             | \$350,000          | \$319,443  |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên            | 34.87%             | 30.35%   |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính | 4.04%              | 4.87%  |

## Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

|   |      |
|---|------|
| Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP | 31.9 |
|---|------|

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

| Môn học  | Số Các Khóa Học AP được<br>Cung Cấp |
|--|-------------------------------------|
| Khoa Học Máy Tính  | 0                                   |
| Tiếng Anh  | 8                                   |
| Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn  | 2                                   |
| Ngoại ngữ  | 6                                   |
| Toán   | 4                                   |
| Khoa học   | 8                                   |
| Khoa học Xã hội  | 24                                  |
| <b>Tổng số khóa học AP đã cung cấp</b><br>Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học. | <b>52</b>                           |

## Phát triển Chuyên môn

Toàn bộ chương trình giảng dạy và hoạt động cải tiến dạy học tại Segerstrom đều tuân thủ Kế hoạch LCAP và Trường học để nâng cao Thành tích của Học sinh. Các chương trình này bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

## Phát triển Chuyên môn

- Đào tạo Xếp lớp Nâng cao (AP) - AP Định hình Phát triển Chuyên môn
- Chương trình đào tạo AVID (Tiền bộ Nhờ Quyết tâm Cá nhân)
- Công nghệ giáo dục thông qua các hội nghị CUE và OCCUE, Ứng dụng của Google cho Giáo dục Đào tạo
- Chương trình đào tạo Nghệ thuật Anh Ngữ thông qua Dự án Viết luận UCI và các hội nghị của Hiệp hội Giáo viên Anh ngữ CA
- ERWC (Expository Reading and Writing Course - Khóa học Đọc và Viết Văn mô tả)
- Phát triển chuyên môn khoa học thông qua hội nghị của Hiệp hội Giáo viên Khoa học Quốc gia (NSTA)
- Chương trình đào tạo phát triển ngôn ngữ thông qua hội nghị của Hiệp hội Nhà giáo Song ngữ CA và OCDE được thiết kế để nâng cao chất lượng học tập cho EL
- Chương trình đào tạo về đánh giá và dữ liệu bao gồm đào tạo về MAP và Aeries
- Chương trình đào tạo về Data Based Questions (Câu hỏi Dựa trên Dữ liệu - DBQ)
- Chương trình đào tạo Công nghệ CTAP (California Technology Assistance Project - Dự án Hỗ trợ Công nghệ California)
- Chương trình đào tạo GATE (Gifted and Talented Education - Giáo dục cho Học sinh Năng khiếu và Tài năng)
- Giáo dục Đặc biệt

Hầu hết các chương trình phát triển chuyên môn đều được tổ chức ngay trong ngày tại trường học. Các chuyên gia thuộc biên chế nhà trường cùng nhiều chuyên gia từ bên ngoài học khu đã đến tham dự nhằm giảng dạy cho học sinh các khóa đào tạo trên. Các chiến lược AVID cũng được giảng dạy một cách toàn diện và là một phần trong quá trình phát triển nghề nghiệp của trường. SAUSD mang tới chương trình phát triển chuyên môn năm ngày một tuần xoay quanh những năng lực cơ bản mà mỗi giáo viên cần có để bắt đầu giảng dạy trong năm học mới. Bao gồm: Google Classroom, Canvas, Phát triển Chương trình Giảng dạy (từng môn học), ParentSquare, SEL, Google Meet và nhiều chương trình phát triển chuyên môn tự chọn khác để làm phong phú bài giảng. -----

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

| Môn học  | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
|--|---------|---------|---------|
| <b>Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên</b> | 20      | 27      | 27      |